



Mẫu số B01q - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01q - QM. Statement of Comprehensive Income
 (Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2019/ Quarter III 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Vietcombank Fund Management
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
 VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
 Ngày 15 tháng 10 năm 2019
 15-Oct-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018 (*)	
			Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		430,602,965	430,602,965		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		430,594,165	430,594,165		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		192,153,070	192,153,070		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		179,536,985	179,536,985		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		58,904,110	58,904,110		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		8,800	8,800		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		-	-		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	-		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	-		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018 (*)	
			Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		184,386,748	184,386,748		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		75,594,994	75,594,994		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		20,481,290	20,481,290		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		19,161,290	19,161,290		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		1,320,000	1,320,000		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		21,077,419	21,077,419		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		-	-		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		14,903,226	14,903,226		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		31,361,379	31,361,379		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		20,968,440	20,968,440		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		17,419,354	17,419,354		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		1,827,586	1,827,586		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		1,721,500	1,721,500		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-		




CÔNG TY
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN ETCOMBA

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018 (*)	
			Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Số lũy kế Year-to-date
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		246,216,217	246,216,217		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		246,216,217	246,216,217		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		246,207,417	246,207,417		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		8,800	8,800		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		246,216,217	246,216,217		

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

Người lập:


Vũ Thị Thủy Linh
Kế toán


Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành




Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019/ As at 30 Sep 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF

VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

15-Oct-19

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		28,728,026,390	-
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,606,574,332	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		515,870,304	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		2,090,704,028	-
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		26,121,452,058	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		30,028,375,099	-
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		30,028,375,099	-
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		5,000,008,800	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		25,028,366,299	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		684,353,968	-
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		684,353,968	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		684,353,968	-
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		-	-
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		153,424,658	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		59,041,640	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		471,887,670	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		59,440,755,457	-
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		37,499,999	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		18,650,225	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		18,849,774	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,751,913	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		47,038,798	-
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		31,361,379	-
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-

06
CÔNG
ÊN D
LÝ Q
ÚNG
TCO
TÊN

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		15,677,419	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		80,200,000	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		80,200,000	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		4,888,014	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		110,134,994	-
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		75,594,994	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		11,440,000	-
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		11,000,000	-
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		440,000	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		-	-
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		12,100,000	-
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	-
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,827,586	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		1,827,586	-
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		283,341,304	-
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		59,157,414,153	-
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		58,908,594,900	-
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		58,918,547,100	-
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(9,952,200)	-
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		2,603,036	-
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		246,216,217	-
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		-	-
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		246,216,217	-
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		10,042.23	-
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,890,859.49	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

Người lập:



Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





in hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2019/ Quarter III 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF

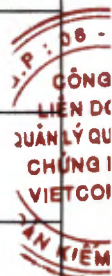
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

15-Oct-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2019 Quarter III 2019 (**)	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		246,216,217	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		33,180,165	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliated (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(8,800)	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		33,188,965	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		279,396,382	
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(30,028,366,299)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(684,353,968)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2019 Quarter III 2019 (**)	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		6,863,461	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		1,751,913	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		70,152,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		4,888,014	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		15,677,419	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		110,134,994	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(30,223,856,084)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		2,339,358,322	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(9,977,448)	
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		2,329,380,874	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(27,894,475,210)	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (***) Cash and cash equivalents at the beginning of period (***)	50		56,622,501,600	



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2019 Quarter III 2019 (**)	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		56,622,501,600	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		-	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	52.1		-	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	52.2		-	
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	52.3		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		56,622,501,600	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		28,728,026,390	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		28,728,026,390	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		28,212,156,086	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	57.1		2,090,704,028	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	57.2		26,121,452,058	
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	57.3		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		515,870,304	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(27,894,475,210)	

Y / C
 NH
 ĐAI
 TOA
 BAN
 T.P

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2019 Quarter III 2019 (**)	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)
Khác Others	80		-	

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

(**) Bắt đầu từ ngày 09 tháng 08 năm 2019 - Ngày thành lập quỹ
From 09 Aug 2019 - The establishment date

(***) Giá trị tại ngày 09 tháng 08 năm 2019 - Ngày thành lập quỹ
Value as at 09 Aug 2019 - The establishment date

Người lập:



Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Trái phiếu VCBF (“Quỹ”) nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 24/GCN-UBCK ngày 10 tháng 05 năm 2019. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 03/06/2019 và kết thúc vào ngày 18/07/2019.

Quỹ đầu tư Trái phiếu VCBF được cấp giấy đăng ký lập Quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK ngày 09 tháng 08 năm 2019.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 56.581.812.800 (Năm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn một trăm tám mươi một phẩy hai mươi tám) đồng theo mệnh giá.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư chủ yếu của Quỹ là bảo toàn vốn ban đầu và mang lại thu nhập thường xuyên bằng cách đầu tư vào các tài sản cho thu nhập cố định.

- **Chiến lược đầu tư:** Quỹ tìm kiếm lợi nhuận theo một chiến lược đầu tư minh bạch và nghiêm ngặt. Quỹ duy trì danh mục đa dạng các loại tài sản cho thu nhập cố định ở các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

- **Ngày định giá:** là ngày xác định NAV của Quỹ bao gồm tất cả các Ngày giao dịch (hiện tại là thứ tư hàng tuần) và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc (“Ngày Giao Dịch”). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghi lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.



- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của quỹ VCBF-FIF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 09 tháng 08 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư Trái Phiếu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả: Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp:

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ Quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ Quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ Quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá Chứng chỉ Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối*”.

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/09/2019
	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	2.090.704.028
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	515.870.304
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	26.121.452.058
	28.728.026.390

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua VNĐ [1]	Giá thị trường VNĐ [2]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ [5]=[1]+[3]-[4]
			Chênh lệch tăng VNĐ [3]=[2]-[1]	Chênh lệch giảm VNĐ [4]=[1]-[2]	
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.008.800	8.800	-	5.000.008.800
Chứng chỉ tiền gửi	25.028.366.299	25.028.366.299	-	-	25.028.366.299
	30.028.366.299	30.028.375.099	8.800	-	30.028.375.099

5.3 Các khoản phải thu

	30/09/2019
	VNĐ
Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức	-
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	684.353.968
Phải thu khác	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-
	684.353.968

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ về giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	30/09/2019
	VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	18.650.225
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	18.849.774
	37.499.999

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở

5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ sẽ là 0,9% của NAV/năm.

Trong mọi trường hợp, tổng Giá Dịch Vụ Quản Lý, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng không được vượt quá hạn mức theo quy định của pháp luật

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 11.000.000 VNĐ (Mười một triệu đồng) cho 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 trở đi mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng). Giá dịch vụ trên chưa bao gồm giá dịch vụ giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 11.000.000 VNĐ (Mười một triệu đồng) cho 6 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 7 trở đi mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng). Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (mười tám triệu đồng) một tháng (Miễn phí cho 06 tháng đầu tiên). Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.5.3 Giá dịch vụ chuyển nhượng trả cho VSD

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VNĐ (mười triệu đồng) một tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 (bốn trăm linh một) trở đi (giá dịch vụ trên chưa bao gồm VAT).

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

		Tại ngày 09/08/2019 – Ngày thành lập Quỹ	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	5.658.181,28	233.673,43	5.891.854,71
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	56.581.812.800	2.336.734.300	58.918.547.100
Thặng dư vốn	VNĐ	4.262	2.624.022	2.628.284
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	56.581.817.062	2.339.358.322	58.921.175.384
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	-	(995,22)	(995,22)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	-	(9.952.200)	(9.952.200)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	-	(25.248)	(25.248)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	-	(9.977.448)	(9.977.448)
Lợi nhuận để lại	VNĐ	-	246.216.217	246.216.217
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	5.658.181,28	232.678,21	5.890.859,49
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	56.581.817.062	2.575.597.091	59.157.414.153
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VNĐ/C CQ	10.000,00		10.042,23

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ.

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 09/08/2019 – Ngày thành lập Quỹ VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	-	246.207.417	246.207.417
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	-	8.800	8.800
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	-	246.216.217	246.216.217

VII. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Võ Thị Thùy Linh
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

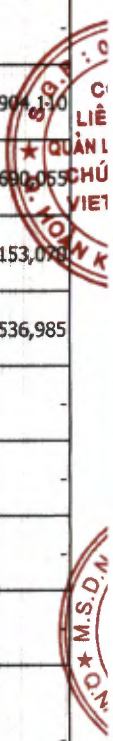
Quý III năm 2019/ Quarter III 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày 15 tháng 10 năm 2019
15-Oct-19

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	430,594,165	-	430,594,165
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	58,904,110	-	58,904,110
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	-	-	-
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	58,904,110	-	58,904,110
2	Lãi được nhận Interest income	2222	371,690,055	-	371,690,055
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	192,153,070	-	192,153,070
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	179,536,985	-	179,536,985
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	184,386,748	-	184,386,748
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	75,594,994	-	75,594,994
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	41,558,709	-	41,558,709
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	19,161,290	-	19,161,290



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,320,000	-	1,320,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	21,077,419	-	21,077,419
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	14,903,226	-	14,903,226
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	-	-	-
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	14,903,226	-	14,903,226
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	31,361,379	-	31,361,379
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	17,419,354	-	17,419,354
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	17,419,354	-	17,419,354
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	-	-	-
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	-	-	-

L. C
 Q. T. Y
 Đ. AN
 QU. Đ. I
 K. HC
 M. BA
 03
 NG
 ACH
 T
 NDA
 (VII)
 T. U.

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	3,549,086	-	3,549,086
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,827,586	-	1,827,586
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,721,500	-	1,721,500
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	246,207,417	-	246,207,417
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	8,800	-	8,800
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	8,800	-	8,800
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	246,216,217	-	246,216,217
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period (***)	2238	56,581,817,062	-	56,581,817,062
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	2,575,597,091	-	2,575,597,091
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	246,216,217	-	246,216,217
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	2,339,358,322	-	2,339,358,322

HÀM
HỮ
NH V
HART
NAM
-T.F

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (**)
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(9,977,448)	-	(9,977,448)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	59,157,414,153		59,157,414,153
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

(**) Bắt đầu từ ngày 09 tháng 08 năm 2019
From 09 Aug 2019

(***) Giá trị tại ngày 09 tháng 08 năm 2019 - Ngày thành lập quỹ
Value as at 09 Aug 2019 - The establishment date

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company


Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Quản lý Dịch vụ Chứng khoán


Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

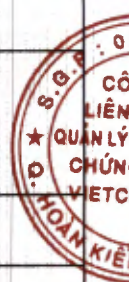
Quý III năm 2019/ Quarter III 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày 15 tháng 10 năm 2019
15-Oct-19

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (**)
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.90%	
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.49%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.18%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.37%	
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.21%	
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.20%	
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions)/2/Average NAV (**)	2270	178.80%	
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate) (***)	2273	56,581,812,800	
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (***)	2274	56,581,812,800	
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (***)	2275	5,658,181.28	
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	2,326,782,010	



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (**)
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	232,678.20	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	2,326,782,010	
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	233,673.43	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	2,336,734,300	
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278.1	(995.22)	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2278.2	(9,952,200)	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	58,908,594,900	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	58,908,594,900	
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,890,859.49	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	85.20%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	92.70%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.14%	
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	195	
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,042.23	

Ghi chú / Notes:

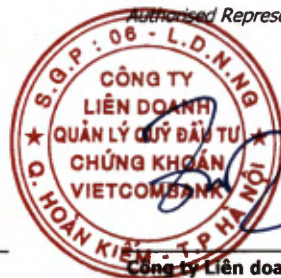
Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách chia cho thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) sau đó nhân với 365.
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by divide the operating days (since establishment date) then multiplying these indicators with 365.

(**) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

(***) Giá trị tại ngày 09 tháng 08 năm 2019 - Ngày thành lập quỹ
Value as at 09 Aug 2019 - The establishment date

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019/ As at 30 Sep 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name: VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 10 năm 2019
Reporting Date: 15-Oct-19

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

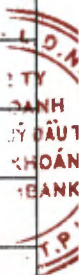
STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	28,728,026,390	-	
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	2,606,574,332	-	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	515,870,304	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2,090,704,028	-	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	26,121,452,058	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	30,028,375,099	-	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	-	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	5,000,008,800	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	25,028,366,299	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	153,424,658	-	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	153,424,658	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	530,929,310	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	59,041,640	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	471,887,670	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	59,440,755,457	-	
II	N? LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	283,341,304	-	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	85,088,014	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	80,200,000	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	4,888,014	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	1,751,913	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	37,499,999	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	15,677,419	-	

11/01/2019
 NG. CH. T. V. DAI. VIET
 1/11

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	75,594,994	-	-
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	-	-	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	12,100,000	-	-
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	11,440,000	-	-
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,000,000	-	-
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	440,000	-	-
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	31,361,379	-	-
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	-	-
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	-
	Phải trả khác Other payables	2215.17	1,827,586	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	1,827,586	-	-
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	-
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	283,341,304	-	-


 CÔNG TY
 DANH
 ĐẦU
 KHOẢN
 BANK

71.
 HÀ
 MINH
 NH
 HAI
 HAI

u

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	59,157,414,153	-	-
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,890,859.49	-	-
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,042.23	-	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019/ As at 30 Sep 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF

VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

15-Oct-19



III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
	TỔNG TOTAL	2247				
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES	2250				
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1				
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	50,000		5,000,008,800	8.41%
2.1	HDG 10% 11/SEP/2020	2251.2.1	50,000	100,000	5,000,008,800	8.41%
	TỔNG TOTAL	2252	50,000		5,000,008,800	8.41%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			5,000,008,800	8.41%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			153,424,658	0.26%



STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			530,929,310	0.89%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			684,353,968	1.15%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			28,728,026,390	48.33%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,606,574,332	4.39%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			26,121,452,058	43.95%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			25,028,366,299	42.11%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			53,756,392,689	90.44%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			59,440,755,457	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company


 Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VIỆT NAM)
 Vũ Hương Giang
 Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán


 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Bùi Sỹ Tân
 Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2019/ Quarter III 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày 15 tháng 10 năm 2019
15-Oct-19

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Quý II năm 2019 Quarter II 2019 (*)
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	56,581,817,062	-
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	246,216,217	-
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	246,216,217	-
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	2,329,380,874	-
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	2,339,358,322	-
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(9,977,448)	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	59,157,414,153	-
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	10,042.23	-

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngày 09 tháng 08 năm 2019 là ngày thành lập quỹ nên các thông tin này không có
The fund establishment date is 09 Aug 2019, therefore the informations is not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMĐT MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc

